TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66/2024/DS-ST
Ngày: 28-5-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Thoại và ông Nguyễn Quang Hiển.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 28/5/2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLST - DS ngày 14/3/2024 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".* Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-DS ngày 10/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971; nơi thường trú: Khu Tam Á, phường Gia Đông, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Phạm Thị L: (1) Ông Vũ Văn Xuyên, sinh năm: 1979, nơi thường trú: Phương N, phường N, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; (2) Bà Hoàng Thúy H, sinh năm: 1993, nơi thường trú: Khả Lễ, phường C, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; (3) Ông Trần Tuấn L, sinh năm: 1999, nơi thường trú: Khu 2, phường H, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; (4) Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm: 2001, nơi thường trú: Trạm Trai, phường X, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh *(theo giấy ủy quyền ngày 13/12/2023).*

- Bị đơn: Ông Nguyễn Chu H, sinh năm 1986; nơi thường trú: Thôn T A, xã S, huyện K, Hà Nội.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Trà L, sinh năm 1989; nơi thường trú: Thôn T A, xã S, huyện K, Hà Nội.

+ Ông Đặng M, sinh năm 1966; nơi thường trú: Khu T, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

- Người làm chứng: Anh Vũ Văn E, sinh năm: 1987; nơi thường trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Đặng M: (1) Ông Vũ Văn Xuyên, sinh năm: 1979, nơi thường trú: Phương N, phường N, thành phố Bắc Ninh, tỉnh

Bắc Ninh; (2) Bà Hoàng Thúy H, sinh năm: 1993, nơi thường trú: Khả Lễ, phường C, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; (3) Ông Trần Tuấn L, sinh năm: 1999, nơi thường trú: Khu 2, phường H, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; (4) Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm: 2001, nơi thường trú: Trạm Trai, phường X, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn ông Trần Tuấn L; bị đơn ông Nguyễn Chu H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Trà L và đại diện theo ủy quyền của ông Đặng M là ông Trần Tuấn L; người làm chứng anh Vũ Văn E *(theo giấy ủy quyền ngày 13/12/2023).*

Tại phiên tòa có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Trà L và đại diện theo quỷ quyền của ông Trần M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:* Do có mối quan hệ quen biết xã hội với ông Nguyễn Chu H đã lâu. Tháng 07/2013 (âm lịch), ông H có đến gặp vợ chồng bà để vay tiền để phục vụ nhu cầu của gia đình. Vì là chỗ quen biết nên vợ chồng bà đã cho ông H vay số tiền là 550.000.000 đồng qua ba Giấy biên nhận vay tiền do ông H viết và ký, cụ thể:

- Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/7/2013 âm lịch (tức ngày 12/8/2013 d lịch), số tiền vay là 350.000.000 đồng.
- Giấy biên nhận vay tiền ngày 19/8/2013 âm lịch (tức ngày 23/9/2013 d lịch), số tiền vay là 50.000.000 đồng.
- Giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013 âm lịch (tức ngày 04/10/2013 d lịch), số tiền vay là 150.000.000 đồng.

Hai bên không ghi nội dung về thời hạn trả nợ cũng như lãi suất trong giấy biên nhận vay tiền nhưng có thỏa thuận miệng bằng mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm và khi nào vợ chồng bà cần tiền thì sẽ báo trước cho ông H 01 tháng để thu xếp trả.

Đến tháng 11/2013, do cần dùng đến tiền nên vợ chồng bà báo cho ông H thu xếp trả nợ vào tháng 12/2013, ông H đồng ý nhưng sau đó không trả tiền. Sau này, hai bên đã thống nhất mua bán các tài sản để đối trừ số tiền vay nợ gồm cả gốc và lãi (50% trừ vào gốc và 50% trừ vào lãi). Số tiền gia đình bà đã mua hàng nhà ông H là: 183.000.000 đồng, bao gồm: Ông H bán xe mô tô SH trả 96.000.000 đồng; vợ chồng bà mua của ông H 01 sập thờ gỗ hương trị giá 31.500.000 đồng, 01 án gian gỗ hương trị giá 19.000.000 đồng, 01 bàn thờ treo tường trị giá 2.500.000 đồng, 02 bộ ngũ sự bằng gỗ hương đá trị giá 7.000.000 đồng và 01 đồng hồ cây gỗ hương ta trị giá 27.000.000 đồng.

Tính đến thời điểm khởi kiện, ông H còn nợ số tiền gốc là: [550.000.000 đồng – (183.000.000đ : 2) = 458.500.000 đồng.

Số tiền lãi tính từ ngày khoản vay cuối cùng 30/8/2013 (âm lịch), d lịch là ngày 04/10/2013 đến ngày làm đơn khởi kiện (04/01/2024) là: 550.000.000 x 123

tháng x 9%/năm = 507.375.000 đồng. Vậy, số tiền lãi còn nợ tính đến ngày 04/01/2024 là: [507.375.000đ – (183.000.000đ : 2)] = 415.875.000 đồng.

Từ lúc vay đến nay, mặc cho vợ chồng bà đã nhiều lần gọi điện và đến gặp trực tiếp để yêu cầu ông H trả tiền nhưng ông H không trả, thậm chí đến nay còn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, không nghe điện thoại. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án buộc: Ông Nguyễn Chu H có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà toàn bộ số tiền vay gốc còn nợ là 458.500.000đ *(Bốn trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)* theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/7/2013 (âm lịch), ngày 19/8/2013 (âm lịch) và ngày 30/8/2013 (âm lịch). Và số tiền lãi còn nợ tính đến ngày làm đơn khởi kiện (04/01/2024) là: 415.875.000đ *(Bốn trăm mười năm triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng).*

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quan điểm: Việc ông Nguyễn Chu H trình bày tại Tòa án là đã trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho bà L là không có căn cứ, bà L chưa nhận của ông H một khoản tiền lãi nào, đề nghị Tòa án không chấp nhận lời trình bày của bị đơn ông H.

Đề nghị Tòa án cho rút một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn bà L chỉ yêu cầu ông H, bà L trả tiền gốc vay, không yêu cầu trả tiền lãi vay.

** Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Chu H trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:* Ông lấy vợ là Trần Trà L năm 2010 và sống với nhau tại: T A, xã S, huyện K, thành phố Hà Nội. Sau khi lấy vợ, năm 2013 vợ chồng ông mở cửa hàng kinh doanh quán Internet tại: Trường May – Khu Toàn Thắng, xã Lệ Chi, huyện K, thành phố Hà Nội. Do cần tiền để đầu tư quán Internet vợ chồng ông có vay tiền của bà Phạm Thị L và ông Đặng M; địa chỉ: Khu Tam Á, Gia Đông, huyện T, tỉnh Bắc Ninh tổng cộng 03 lần, cụ thể:

- Ngày 06/7/2013 (âm lịch) vay số tiền là 350.000.000 đồng, trong Giấy biên nhận vay tiền không hẹn ngày trả và không thỏa thuận lãi suất. Giấy vay có ông và vợ ông (Trần Trà L) ký, số tiền này ông có trả lãi ngoài cho bà L là (2500đồng/01 triệu/01ngày) và trả được 03 tháng với số tiền là 78.750.000 đồng. Sau đó do làm ăn khó khăn nên hai bên thỏa thuận từ tháng thứ tư lãi suất là (1000đồng/01 triệu/01ngày).

- Ngày 19/8/2013 (âm lịch) vay số tiền là 50.000.000 đồng, trong Giấy biên nhận vay tiền không hẹn ngày trả và không thỏa thuận lãi suất. Giấy vay có ông là người ký, số tiền này ông có trả lãi ngoài cho bà L là (2500đồng/01 triệu/01ngày), ông trả lãi được 01 tháng với số tiền là 3.750.000 đồng (Bà L trừ ngay tiền lãi trên vào số tiền vay). Sau đó do làm ăn khó khăn nên hai bên thỏa thuận từ tháng thứ hai lãi suất là (1000đồng/01 triệu/01ngày).

- Ngày 30/8/2013 (âm lịch) vay số tiền là 150.000.000 đồng, trong Giấy biên nhận vay tiền không hẹn ngày trả và không thỏa thuận lãi suất. Giấy vay có ông là người ký, số tiền này ông có trả lãi ngoài cho bà L là (2500đồng/01 triệu/01ngày) trả được lãi 01 tháng là 11.250.000 đồng (Bà L trừ ngay tiền lãi trên vào số tiền vay). Sau đó do làm ăn khó khăn nên hai bên thỏa thuận từ tháng hai trả lãi là (1000đồng/01 triệu/01ngày).

Do hai bên thỏa thuận với nhau tổng số tiền vay là 550.000.000 đồng, trả lãi (1000đồng/01 triệu/01ngày), nên ông đã tiếp tục trả cho bà L tổng cả gốc và lãi

13 tháng với số tiền là 42.000.000 đồng/tháng = 546.000.000 đồng, bà L có trách nhiệm trừ vào tiền gốc và lãi vay hàng tháng.

Tháng 12/2013, tại Trạm Y tế xã Thanh Khương, huyện T ông trả bà L số tiền là 80.000.000 đồng. Tháng 01/2014, tại Trạm Y tế xã Thanh Khương, huyện T ông tiếp tục trả bà L số tiền là 70.000.000 đồng. Năm 2014, vợ chồng ông bán chiếc xe SH với giá 96.000.000 đồng để trả nợ tiền cho vợ chồng bà L. Bà L có trách nhiệm trừ vào tiền gốc và lãi vay hàng tháng của các khoản vay. Sau khi trả tiền gốc và lãi, vì công việc bận nên ông không gặp bà L để làm thủ tục đối chiếu tiền gốc, tiền lãi còn nợ bà L.

Đến năm 2018, vợ chồng ông mở cửa hàng kinh doanh Đồ gỗ nội thất tại: Chùa Thầm – Thôn Đức Hiệp, xã Xuân Lâm, huyện T, Bắc Ninh. Quá trình kinh doanh, tháng 11/2019 bà L, ông Nam đến cửa hàng yêu cầu vợ chồng ông trả nợ và mua của vợ chồng ông một số tài sản, cụ thể: 01 sập thờ gỗ hương đá trị giá 31.500.000 đồng, 01 án gian gỗ hương đá trị giá 19.000.000 đồng, 01 bàn thờ treo tường trị giá 2.500.000 đồng, 02 bộ ngũ sự bằng gỗ hương đá trị giá 7.000.000 đồng và 01 đồng hồ cây gỗ hương ta trị giá 36.000.000 đồng. Tổng cộng các tài mua có trị giá là 96.000.0000 đồng.

Nay bà L khởi kiện, ông H xác định vợ chồng đã trả hết toàn bộ khoản nợ cho bà L từ thời điểm bà L và ông Nam đến mua đồ gỗ nội thất. Ông xác định việc trả tiền gốc, liền lãi, mua bán tài sản giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà L thì ông không lập biên bản để lưu lại. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần Trà L là vợ ông Nguyễn Chu H trình bày có nội dung được tóm tắt như sau: Bà và ông Nguyễn Chu H lấy nhau năm 2010 và sống với nhau tại: T A, xã S, huyện K, Hà Nội. Sau khi lấy nhau năm 2013 vợ chồng mở cửa hàng kinh doanh quán Internet tại: Trường May – Khu Toàn Thắng, xã Lệ Chi, huyện K, thành phố Hà Nội. Do cần tiền để đầu tư quán Internet vợ chồng bà nhiều lần vay tiền của bà Phạm Thị L và ông Đặng M. Quá trình vay tiền, trả tiền gốc và lãi như chồng bà là ông Nguyễn Chu H trình bày là đúng. Bà cũng có quan điểm giống ông H là vợ chồng bà đã trả cho vợ chồng bà L từ thời điểm bà L và ông Nam đến mua đồ gỗ nội thất. Bà xác định việc trả tiền gốc, liền lãi, mua bán tài sản giữa vợ chồng bà và vợ chồng bà L thì bà không lập biên bản để lưu lại. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

- Ông Đặng M là chồng bà Phạm Thị L (nguyên đơn) có quan điểm trình bày như nguyên đơn. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Nam có quan điểm: Việc ông Nguyễn Chu H trình bày tại Tòa án là đã trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho bà L là không có căn cứ, ông Nam và bà L chưa nhận của ông H một khoản tiền lãi nào, đề nghị Tòa án không chấp nhận lời trình bày của bị đơn ông H. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà L đề nghị Tòa án cho rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông H, bà L trả tiền gốc vay, không yêu cầu trả tiền lãi vay ông Nam hoàn toàn đồng ý.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

+ Buộc ông Nguyễn Chu H và bà Trần Trà L phải trả lại cho bà Phạm Thị L và ông Đặng M số tiền 367.000.000 đồng.

+ Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi do nguyên đơn bà Phạm Thị L rút yêu cầu.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ngày 04/01/2024, bà Phạm Thị L có đơn khởi kiện ông Nguyễn Chu H; địa chỉ: Thôn T A, xã S, huyện K, thành phố Hà Nội để yêu cầu trả tiền vay theo hợp đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện K thành phố Hà Nội thụ lý vụ án *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"* là đúng về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện:* Nguyên đơn bà L đề nghị Tòa án buộc: Ông Nguyễn Chu H có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà toàn bộ số tiền vay gốc còn nợ là 458.500.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)* theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/7/2013 (âm lịch), ngày 19/8/2013 (âm lịch) và ngày 30/8/2013 (âm lịch). Và số tiền lãi [9%/01 năm, tính từ ngày 30/8/2013 (âm lịch), d lịch là ngày 04/10/2013 đến ngày làm đơn khởi kiện 04/01/2024] là: 415.875.000 đồng *(Bốn trăm mười năm triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng)*. HĐXX, xét thấy:

[2.1] Về Hợp đồng vay tài sản: Trong các ngày 06/7/2013, 19/8/2013 và 30/8/2013 (theo lịch âm) giữa: Bà Phạm Thị L, ông Đăng M với vợ chồng ông Nguyễn Chu H có ký các thỏa thỏa thuận vay tiền, cụ thể:

- Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/7/2013 âm lịch (tức ngày 12/8/2013 d lịch), số tiền vay là 350.000.000 đồng (ông H ký bên vay, bà Trần Trà L là vợ ông H ký phần người bảo lãnh).

- Giấy biên nhận vay tiền ngày 19/8/2013 âm lịch (tức ngày 23/9/2013 d lịch), số tiền vay là 50.000.000 đồng (ông H ký bên vay).

- Giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2013 âm lịch (tức ngày 04/10/2013 d lịch), số tiền vay là 150.000.000 đồng (ông H ký bên vay).

Các hợp đồng vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, không hẹn ngày trả và không có việc để lại tài sản để bảo đảm khoản tiền vay. HĐXX thấy rằng, vào thời điểm ký hợp đồng giữa hai bên đều có năng lực hành vi dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hai bên đều thừa nhận số tiền vay (kể cả bà Trần Trà L tuy không trực tiếp ký các khoản vay ngày 19/8/2013 và 30/8/2013 nhưng cũng thừa nhận vợ chồng có vay bà L và ông Nam). Sự thừa nhận của các đương sự là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên bên vay phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ với bên cho vay là có căn cứ.

[2.2] Về quá trình thực hiện hợp đồng: Ông H, bà L xác định đã trả cho bà L, ông Nam toàn bộ số tiền vay là 550.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày bà L và ông Nam đến mua đồ gỗ nội thất. Tuy nhiên, ông H và bà L không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh các lần trả cho bà L, ông Nam. Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng nguyên đơn không thừa nhận việc ông H, bà L đã trả tiền gốc và tiền lãi vay. Người làm chứng Vũ Văn E đứng về phía bị đơn xác nhận việc có đến nhà bà L và đến nơi bà L làm việc để trả tiền hộ cho ông H nhưng cũng không xác định được tiền gốc và tiền lãi mang đi trả cụ thể. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của ông H, bà L về việc đã trả toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi cho bà L, ông Nam.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, năm 2014 ông H, bà L bán chiếc xe SH với giá 96.000.000 đồng để trả nợ tiền cho vợ chồng bà L. Tháng 11/2019, bà L và ông Nam đến cửa hàng Kinh doanh đồ gỗ của ông H, bà L mua một số đồ gỗ, cụ thể: 01 sập thờ gỗ hương đá trị giá 31.500.000 đồng, 01 án gian gỗ hương đá trị giá 19.000.000 đồng, 01 bàn thờ treo tường trị giá 2.500.000 đồng, 02 bộ ngũ sự bằng gỗ hương đá trị giá 7.000.000 đồng và 01 đồng hồ cây gỗ hương ta trị giá 36.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bán xe và trả cho vợ chồng bà L là 192.000.0000 đồng (Bà L chỉ xác định số tiền trả là 183.000.000 đồng).

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa các bên đều xác nhận đối với việc mua, bán để trả nợ này. Tuy nhiên, số tiền mua đồng hồ gỗ hương ta nguyên đơn chỉ xác nhận số tiền là 27.000.000 đồng, không phải là 36.000.000 đồng như bị đơn trình bày. Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng cả hai bên đều xác định như trên. Tòa án đã tiến hành ghi lời khai của bà Trần Trà L, bà L là người trực tiếp kinh doanh cùng với ông H, bà L xác định: 01 đồng hồ gỗ hương ta bà L, ông Nam lấy là loại đồng hồ cỡ đại, cao 2,7m vì là chỗ quen biết nên mới bán với giá là 36.000.000 đồng, giá thị trường thời điểm đó còn cao hơn như vậy. Thấy rằng, lời khai của bà Trần Trà L là người kinh doanh đồ gỗ và trực tiếp bán cho vợ chồng bà L, lời khai này phù hợp với lời trình bày của ông H, nên xác định lời khai của ông H, bà L về việc bán chiếc đồng hồ gỗ hương ta cho vợ chồng bà L với giá là 36.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền gốc theo bà L xác định ông H, bà L đã trả là 183.000.000 đồng (hai bên thỏa thuận 50% trả vào tiền gốc và 50% trả vào tiền lãi vay), nên bà L xác định ông H, bà L còn nợ số tiền gốc là (550.000.000 đồng – 91.500.000 đồng) = 485.500.000 đồng. Quá tình giải quyết ông H, bà L không thừa nhận sự thỏa thuận này, trong các giấy biên nhận vay tiền ký giữa hai bên cũng không có lãi suất, không hẹn ngày trả, các bên không có văn bản và không có các tài liệu nào để chứng minh sự thỏa thuận này, nên không chấp nhận lời trình bày của bà L. Vì vậy, xác định số tiền gốc ông H, bà L đã trả cho vợ chồng bà L là (550.000.000đ – 192.000.000đ) = 358.000.000 đồng.

[2.3] Về lãi suất: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông H, bà L trả tiền gốc vay, không yêu cầu trả tiền lãi vay. Việc rút yêu cầu trả tiền lãi vay của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với pháp luật, nên cần chấp nhận.

[3] Bác các yêu cầu khác của đương sự.

[4] *Về án phí:* Phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; phần yêu cầu không được chấp nhận phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 463, 466, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *"Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử*

án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Chu H.

1.1. Buộc ông Nguyễn Chu H và bà Trần Trà L phải trả cho bà Phạm Thị L và ông Đặng M số tiền là 358.000.000đ *(Ba trăm năm mươi tám triệu đồng).*

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tại thời điểm trả.

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L về việc đòi tiền lãi *(do nguyên đơn bà L rút yêu cầu)*.

2. Bác các yêu cầu khác của đương sự.

3. Về án phí:

- Bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.375.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.827.000 đồng theo biên lai thu số 0004000 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hà Nội; bà L được hoàn trả số tiền chênh lệch là 12.452.000đ *(mười hai triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng)*.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Chu H phải chịu 17.900.000đ *(mười bảy triệu chín trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân

sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND TP. Hà Nội;*
- *VKSND huyện K;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Việt Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Việt Phương

Nghị quyết 01-2003 quy định về phạt cọc

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 14/2023/QĐ-SCBSBA

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

K, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung trong bản án số 55/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về *"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"*, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Văn Cừ, SN: 1983; địa chỉ: Thôn Lâm Hộ, xã Thanh Lâm, huyện K, TP. Hà Nội.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa, SN: 1971; địa chỉ: Thôn Lâm Hộ, xã Thanh Lâm, huyện K, TP. Hà Nội. Chỗ ở hiện nay: Căn Hộ số 10, tầng 10, tòa nhà CT2A, chung cư HaNoi HomeLd, phường Thượng Thanh, quận H Biên, thành phố Hà Nội. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Văn Trường Chinh thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 8A, ngõ 22, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số 55/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội như sau:

1. Tại dòng thứ 19, 20 từ trên xuống, trang 5 của bản án đã ghi: *"6. Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)"*.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: *"6. Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)"*.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện K;*
- *Cơ quan thi hành án huyện K;*
- *Lưu hồ sơ tại Tòa án.*

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Việt Phương